

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI (NHH)



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III - NĂM 2024**

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GDCK TP HCM
- Lưu TCKT NHH

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2024

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>931,643,501,537</b>	<b>833,749,782,499</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>145,713,172,060</b>	<b>68,340,657,663</b>
1. Tiền	111		115,723,172,060	50,790,657,663
2. Các khoản tương đương tiền	112		29,990,000,000	17,550,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>98,503,155,000</b>	<b>200,192,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		98,503,155,000	200,192,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>392,615,546,042</b>	<b>294,940,405,706</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		266,015,428,365	225,698,917,511
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		110,556,418,325	32,932,283,075
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	7,000,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136	<b>4.2</b>	19,688,418,333	30,912,057,096
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,644,718,981)	(1,602,851,976)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>253,067,711,244</b>	<b>230,582,555,144</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>4.3</b>	254,557,725,718	233,247,299,856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,490,014,474)	(2,664,744,712)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>41,743,917,191</b>	<b>39,694,163,986</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17,031,904,035	16,202,600,873
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24,369,500,217	23,475,981,971
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		342,512,939	15,581,142
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,229,133,460,147</b>	<b>1,242,880,047,090</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3,727,247,309</b>	<b>5,357,993,671</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>4.2</b>	3,727,247,309	5,357,993,671
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>828,866,346,990</b>	<b>798,732,153,906</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>4.4</b>	764,835,683,353	723,455,269,424
Nguyên giá	222		1,613,239,249,829	1,508,242,011,291
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(848,403,566,476)	(784,786,741,867)



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tổ 12, phường Phúc Lợi,  
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.5	58,342,016,855	68,631,827,666
	<i>Nguyên giá</i>	225		69,632,760,488	80,861,261,462
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(11,290,743,633)	(12,229,433,796)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.6	5,688,646,782	6,645,056,816
	<i>Nguyên giá</i>	228		16,852,025,411	16,211,789,411
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(11,163,378,629)	(9,566,732,595)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,459,462,000</b>	<b>1,908,654,472</b>
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,459,462,000	1,908,654,472
<b>V.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>253,553,853,631</b>	<b>299,132,386,348</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.7	139,636,767,613	182,778,073,609
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		113,917,086,018	116,354,312,739
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>141,526,550,217</b>	<b>137,748,858,693</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		141,083,531,191	137,478,250,500
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		443,019,026	74,800,987
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thế thương mại	269		-	195,807,206
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2,160,776,961,684</b>	<b>2,076,629,829,589</b>
<b>A -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>757,562,441,359</b>	<b>703,411,896,251</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>680,033,709,694</b>	<b>666,286,577,823</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		172,842,874,571	126,460,714,750
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35,774,001,769	20,890,314,563
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		10,543,444,387	9,476,493,621
4	Phải trả người lao động	314		21,094,221,204	22,163,048,875
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19,387,382,764	24,260,845,667
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.8	3,873,648,092	2,000,154,598
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.9	389,798,837,549	448,650,974,237
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26,719,299,358	12,384,031,512
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>77,528,731,665</b>	<b>37,125,318,428</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**Mẫu số B01a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.9	77,528,731,665	37,125,318,428
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B -</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,403,214,520,325</b>	<b>1,373,217,933,338</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.10</b>	<b>1,403,214,520,325</b>	<b>1,373,217,933,338</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		728,800,000,000	728,800,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		728,800,000,000	728,800,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		327,962,683,602	327,962,683,602
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		13,417,059,302	13,417,059,302
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		307,272,552,877	279,045,243,670
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		227,692,200,765	184,891,708,688
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		79,580,352,112	94,153,534,982
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		25,762,224,544	23,992,946,764
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2,160,776,961,684</b>	<b>2,076,629,829,589</b>

Người lập

  
 Phạm Thị Nga

Kế toán trưởng

  
 Phạm Thị Nga

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Hương Giang



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2024	Quý III/2023	Từ ngày 1/1/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 1/1/2023 đến 30/09/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.1	550,956,469,486	490,137,454,822	1,500,913,154,873	1,527,865,907,937
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		244,596,792	1,296,054,751	908,773,242	2,853,214,473
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>550,711,872,694</b>	<b>488,841,400,071</b>	<b>1,500,004,381,631</b>	<b>1,525,012,693,464</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	443,597,326,789	426,852,928,834	1,207,400,315,111	1,309,724,147,972
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>107,114,545,905</b>	<b>61,988,471,237</b>	<b>292,604,066,520</b>	<b>215,288,545,492</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4,565,004,433	6,996,051,236	22,932,973,014	24,511,422,284
7. Chi phí tài chính	22	5.4	6,677,099,279	10,257,083,912	18,116,445,514	39,644,391,023
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5,872,380,664	10,091,376,466	16,167,032,413	36,820,028,392
8. Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		(40,049,292,732)	(88,930,461)	(43,141,305,996)	(6,138,633,086)
9. Chi phí bán hàng	25		38,534,331,184	20,954,336,110	98,318,525,877	69,116,795,689
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21,612,462,332	17,442,354,710	59,767,825,754	52,304,428,489
11. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>4,806,364,811</b>	<b>20,241,817,280</b>	<b>96,192,936,393</b>	<b>72,595,719,489</b>
12. Thu nhập khác	31		1,202,503,687	1,815,845,970	2,538,495,658	3,372,167,075
13. Chi phí khác	32		779,372,688	268,442,266	1,094,092,364	877,653,748
14. <b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>423,130,999</b>	<b>1,547,403,704</b>	<b>1,444,403,294</b>	<b>2,494,513,327</b>
15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>5,229,495,810</b>	<b>21,789,220,984</b>	<b>97,637,339,687</b>	<b>75,090,232,816</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(667,836,381)	4,783,503,688	16,481,987,520	16,977,389,937
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(188,346,735)	18,700,247	(368,218,039)	279,712,157
18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>6,085,678,926</b>	<b>16,987,017,049</b>	<b>81,523,570,206</b>	<b>57,833,130,722</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		5,566,751,570	16,459,202,879	79,580,352,112	57,299,582,339
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		518,927,356	527,814,170	1,943,218,094	533,548,383

Người lập



Phạm Thị Nga

Kế toán trưởng



Phạm Thị Nga

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2024



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Đỗ Thị Hương Giang



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

SỐ	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
I.	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	01		97,637,339,687	75,090,232,816
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				-
-	Khấu hao tài sản cố định	02		78,780,926,386	84,763,673,753
-	Các khoản dự phòng	03		867,136,767	(3,664,173,137)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các kl	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		29,521,412,131	(11,635,991,728)
-	Chi phí lãi vay	06		16,167,032,413	36,820,028,392
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		222,973,847,384	181,373,770,096
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(94,358,356,698)	110,644,462,766
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21,310,425,862)	141,768,324,341
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		42,337,757,000	(154,834,014,503)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7,059,955,502)	13,574,320,269
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(16,043,806,886)	(37,981,683,315)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13,436,162,329)	(18,627,438,055)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(751,715,373)	(10,244,671,900)
	<b>LCT thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		112,351,181,734	225,673,069,699
II.	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(127,991,640,563)	(35,429,682,880)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		20,400,291,854	681,830,994
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(174,631,815,000)	(301,129,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		293,482,982,338	128,010,928,767
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(65,135,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	21,700,000,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24,590,647,242	14,045,702,807
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		35,850,465,871	(237,255,220,312)
III.	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		802,961,400,825	716,173,682,483
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(817,702,572,785)	(907,933,999,439)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(19,654,961,248)	(30,736,538,504)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36,433,000,000)	(36,433,000,000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(70,829,133,208)	(258,929,855,460)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		77,372,514,397	(270,512,006,073)
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		68,340,657,663	357,140,742,117
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		145,713,172,060	86,628,736,044

Người lập


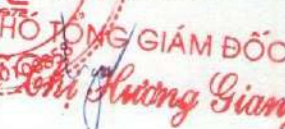
Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Nga

  
Phạm Thị Nga

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc

  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
Phạm Thị Hương Giang



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

#### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11 số 0100100858 ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

#### Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2023: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau :

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	94,86%	94,86%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tấm ốp trần nhựa, sản phẩm nhựa



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ hoạt động từ 01/07/2024 đến 30/09/2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

#### 2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<i>Thời gian khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

### 3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

### 3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

### 3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào liên doanh*

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

***Quỹ đầu tư phát triển***

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

***Quỹ khen thưởng, phúc lợi***

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.16 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/09/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	227.071.627	157.757.768
Tiền gửi ngân hàng	115.496.100.433	50.632.899.895
Các khoản tương đương tiền	29.990.000.000	17.550.000.000
<b>Cộng</b>	<b>145.713.172.060</b>	<b>68.340.657.663</b>

**4.2. Phải thu khác**

	<b>30/09/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	2.238.528.579	624.681.924
Ký quỹ, ký cược	9.317.267.863	4.811.923.657
Lãi dự thu	4.700.023.530	14.938.625.434
Phải thu khác	3.432.598.361	10.536.826.081
<b>Cộng</b>	<b>19.688.418.333</b>	<b>30.912.057.096</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.727.247.309	5.357.993.671
<b>Cộng</b>	<b>3.727.247.309</b>	<b>5.357.993.671</b>

**4.3. Hàng tồn kho**

	<b>30/09/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	5.218.732.297	2.854.927.825
Nguyên liệu, vật liệu	131.482.742.530	110.619.487.264
Công cụ dụng cụ	11.672.894.663	9.170.699.576
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55.627.808.989	49.989.085.832
Thành phẩm	49.494.478.667	60.251.021.462
Hàng hóa	1.061.068.572	362.077.897
<b>Cộng</b>	<b>254.557.725.718</b>	<b>233.247.299.856</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.4. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>	<b>354.847.939.366</b>	<b>1.085.817.052.434</b>	<b>60.349.163.981</b>	<b>7.227.855.510</b>	<b>1.508.242.011.291</b>
Mua trong năm	748.261.033	95.017.167.404	2.667.459.395	678.978.000	99.111.865.832
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.452.199.396	6.781.717.124	-	-	8.233.916.520
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.474.939.671)	(1.813.270.707)	(529.200.000)	(32.817.410.378)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	29.988.866.564	480.000.000	-	30.468.866.564
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>357.048.399.795</b>	<b>1.187.129.863.855</b>	<b>61.683.352.669</b>	<b>7.377.633.510</b>	<b>1.613.239.249.829</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>	<b>140.102.167.705</b>	<b>605.708.912.747</b>	<b>33.303.741.084</b>	<b>5.671.920.331</b>	<b>784.786.741.867</b>
Khấu hao trong kỳ	9.239.807.277	56.314.782.645	3.012.591.983	410.023.162	68.977.205.067
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.370.329.271)	(1.813.270.707)	(501.367.073)	(11.684.967.051)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	6.193.876.916	130.709.677	-	6.324.586.593
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>149.341.974.982</b>	<b>658.847.243.037</b>	<b>34.633.772.037</b>	<b>5.580.576.420</b>	<b>848.403.566.476</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>	<b>214.745.771.661</b>	<b>480.108.139.687</b>	<b>27.045.422.897</b>	<b>1.555.935.179</b>	<b>723.455.269.424</b>
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>207.706.424.813</b>	<b>528.282.620.818</b>	<b>27.049.580.632</b>	<b>1.797.057.090</b>	<b>764.835.683.353</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4.5. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2024	79.961.261.462	900.000.000	80.861.261.462
Thuê trong kỳ	19.240.365.590	-	19.240.365.590
Mua lại tài sản thuê tài chính	(29.988.866.564)	(480.000.000)	(30.468.866.564)
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>69.212.760.488</b>	<b>420.000.000</b>	<b>69.632.760.488</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2024	12.030.817.129	198.616.667	12.229.433.796
Khấu hao trong kỳ	5.327.686.753	58.209.677	5.385.896.430
Mua lại tài sản thuê tài chính	(6.193.876.916)	(130.709.677)	(6.324.586.593)
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>11.164.626.966</b>	<b>126.116.667</b>	<b>11.290.743.633</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2024	67.930.444.333	701.383.333	68.631.827.666
Tại ngày 30/09/2024	58.048.133.522	293.883.333	58.342.016.855

**4.6. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2024	16.211.789.411	16.211.789.411
Tăng trong kỳ	640.236.000	640.236.000
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>16.852.025.411</b>	<b>16.852.025.411</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2024	9.566.732.595	9.566.732.595
Khấu hao trong kỳ	1.596.646.034	1.596.646.034
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>11.163.378.629</b>	<b>11.163.378.629</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2024	6.645.056.816	6.645.056.816
Tại ngày 30/09/2024	5.688.646.782	5.688.646.782



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	01/01/2024	Đầu tư thêm	Phân chia lãi/(lỗ)	Cổ tức được chia	30/09/2024
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	182.778.073.609	-	(43.141.305.996)	-	139.636.767.613
<b>Cộng</b>	<b>182.778.073.609</b>	<b>-</b>	<b>(43.141.305.996)</b>	<b>-</b>	<b>139.636.767.613</b>

**4.8. Phải trả khác**

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.421.430.468	260.257.776
Bảo hiểm xã hội	-	116
Bảo hiểm y tế	320.508	320.508
Cổ tức phải trả	70.358.400	63.358.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.381.538.716	1.676.217.798
<b>Cộng</b>	<b>3.873.648.092</b>	<b>2.000.154.598</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**

	<b>01/01/2024</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>30/09/2024</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Vay ngân hàng	387.680.994.485	872.237.636.758	854.903.805.096	370.347.162.823
Vay dài hạn đến hạn trả	15.449.899.464	17.466.418.098	10.960.962.732	8.944.444.098
Bên liên quan	29.000.000.000	87.184.019.400	58.184.019.400	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	16.520.080.288	17.429.637.042	11.416.787.382	10.507.230.628
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>448.650.974.237</b>	<b>994.317.711.298</b>	<b>935.465.574.610</b>	<b>389.798.837.549</b>
<b>Vay dài hạn</b>				
Vay ngân hàng	20.666.555.426	30.401.884.932	68.500.000.000	58.764.670.494
Nợ thuê tài chính	16.458.763.002	13.642.111.588	15.947.409.757	18.764.061.171
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>37.125.318.428</b>	<b>44.043.996.520</b>	<b>84.447.409.757</b>	<b>77.528.731.665</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tổ 12, phường Phúc Lợi,  
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B 09 – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4.10. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>728.800.000.000</b>	<b>327.962.683.602</b>	<b>13.417.059.302</b>	<b>231.331.708.688</b>	<b>203.228.709</b>	<b>1.301.714.680.301</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	95.126.012.037	1.117.241.000	96.243.253.037
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(36.440.000.000)	-	(36.440.000.000)
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	(972.477.055)	22.672.477.055	21.700.000.000
<b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>	<b>728.800.000.000</b>	<b>327.962.683.602</b>	<b>13.417.059.302</b>	<b>279.045.243.670</b>	<b>23.992.946.764</b>	<b>1.373.217.933.338</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	79.580.352.112	1.943.218.094	81.523.570.206
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(14.913.042.905)	(173.940.314)	(15.086.983.219)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(36.440.000.000)	-	(36.440.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2024</b>	<b>728.800.000.000</b>	<b>327.962.683.602</b>	<b>13.417.059.302</b>	<b>307.272.552.877</b>	<b>25.762.224.544</b>	<b>1.403.214.520.325</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**5.1 Doanh thu bán hàng**

	Quý III/2024	Quý III/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	32.493.825.528	8.430.200.437	78.050.716.664	22.534.324.903
Doanh thu bán thành phẩm	517.203.353.898	480.023.017.706	1.413.537.231.943	1.495.761.029.098
Doanh thu dịch vụ	1.202.647.919	1.451.287.328	9.003.637.102	9.203.001.312
Doanh thu công trình và khác	56.642.141	232.949.351	321.569.164	367.552.624
<b>Cộng</b>	<b>550.956.469.486</b>	<b>490.137.454.822</b>	<b>1.500.913.154.873</b>	<b>1.527.865.907.937</b>

**5.2 Giá vốn hàng bán**

	Quý III/2024	Quý III/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	24.734.833.342	6.532.143.442	64.014.042.471	20.830.426.423
Giá vốn bán thành phẩm	418.598.750.295	420.061.913.499	1.139.048.721.077	1.284.388.151.721
Giá vốn cung cấp dịch vụ	213.858.726	191.598.148	4.259.467.137	4.266.806.481
Giá vốn công trình và khác	49.884.426	67.273.745	78.084.426	238.763.347
<b>Cộng</b>	<b>443.597.326.789</b>	<b>426.852.928.834</b>	<b>1.207.400.315.111</b>	<b>1.309.724.147.972</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**5.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý III/2024	Quý III/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.197.896.148	3.852.602.427	14.352.045.338	17.141.319.398
Lãi chênh lệch tỷ giá	278.444.189	3.143.448.809	8.323.592.708	7.370.102.886
Doanh thu hoạt động tài chính khác	88.664.096	-	257.334.968	-
<b>Cộng</b>	<b>4.565.004.433</b>	<b>6.996.051.236</b>	<b>22.932.973.014</b>	<b>24.511.422.284</b>

**5.4 Chi phí tài chính**

	Quý III/2024	Quý III/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	5.872.380.664	10.091.376.466	16.167.032.413	36.820.028.392
Lỗ chênh lệch tỷ giá	727.132.408	165.707.446	1.871.826.894	2.824.362.631
Chi phí tài chính khác	77.586.207	-	77.586.207	-
<b>Cộng</b>	<b>6.677.099.279</b>	<b>10.257.083.912</b>	<b>18.116.445.514</b>	<b>39.644.391.023</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

<b>Danh mục các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty mẹ cấp 2
Công ty Cổ phần KCN Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần KCN Kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn
AFC EcoPlastics LCC	Công ty cùng tập đoàn
An Phat International INC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn
AnKor Bioplastic	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Ancop	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**Giao dịch với các bên liên quan**

	9 tháng/2024	9 tháng/2023
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10.655.532.561</b>	<b>17.866.037.924</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	134.603.273
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	744.145.830	285.956.520
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	19.411.556	22.890.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	-	18.312.000
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	2.079.357	127.763.989
AFC Ecoplastics LLC	5.317.403.401	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	189.613.599	154.568.181
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	600.000	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	4.367.180.857	16.446.825.381
AnKor Bioplastics	-	25.411.441
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	13.022.268	39.400.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	2.075.693	38.941.515
Công ty Cổ phần Anbio	-	571.365.624
<b>Thu nhập khác</b>	<b>242.435.000</b>	<b>51.360.000</b>
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	-	5.550.000
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	42.435.000	45.810.000
AnKor Bioplastics	-	-
<b>Mua TSCĐ</b>	<b>-</b>	<b>6.732.243.804</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	4.855.315.630
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	-	142.387.273
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	1.734.540.901
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>102.152.271.220</b>	<b>121.058.837.923</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	5.089.500.000	2.219.728.954
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	6.683.407.497	40.477.349.978
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	2.177.609.083	2.007.802.976
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	4.074.676.278	2.371.634.281
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	68.710.000	141.174.839
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	70.640.914.876	44.664.895.623
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	2.049.317.482	15.267.616.326
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	-	5.201.596.400
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	15.353.300	152.305.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	11.352.782.704	5.476.537.182
Công ty Cổ phần Anbio	-	3.078.196.364



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp Theo)**

	9 tháng/2024 VND	9 tháng/2023 VND
<b>Chi cho vay</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>96.700.000.000</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	85.500.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	7.000.000.000	7.700.000.000
Công ty Cổ phần Anbio	-	3.500.000.000
<b>Thu hồi cho vay</b>	<b>14.000.000.000</b>	<b>93.205.000.000</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	75.500.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	14.000.000.000	700.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Anbio	-	13.005.000.000
<b>Doanh thu tài chính</b>	<b>6.260.808.350</b>	<b>3.394.385.437</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	2.946.733.109
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	73.145.206	209.789.040
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	6.187.663.144	-
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	-	47.401.645
Công ty Cổ phần Anbio	-	190.461.643
<b>Tiền nhận từ đi vay</b>	<b>58.184.019.400</b>	<b>20.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	21.184.019.400	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	4.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	3.000.000.000	8.000.000.000
<b>Tiền chi trả gốc vay</b>	<b>87.184.019.400</b>	<b>20.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	21.184.019.400	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	4.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	27.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	5.000.000.000	8.000.000.000
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>774.085.430</b>	<b>97.925.054</b>
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	484.315.566	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	8.547.945	38.867.123
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	58.783.562	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	211.917.809	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	10.520.548	59.057.931
<b>Thanh toán cổ tức</b>	<b>22.866.411.000</b>	<b>27.366.411.000</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	5.580.154.000	10.080.154.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	17.286.257.000	17.286.257.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**Số dư với các bên liên quan**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>1.288.075.979</b>	<b>1.282.818</b>
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	1.194.118.887	361.368
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	15.165.000	345.600
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	1.152.900	
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	77.639.192	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	-	575.850
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>1.179.089.707</b>	<b>246.217.432</b>
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	130.445.448	246.217.432
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	1.048.644.259	-
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	-	<b>7.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	7.000.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>2.770.000.110</b>	<b>9.598.141.646</b>
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	323.246.575
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát I	2.770.000.110	9.138.118.355
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	-	136.776.716
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>13.436.106.491</b>	<b>10.294.636.356</b>
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	1.289.812.000	1.399.680
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	207.130.354	-
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	986.351.977	699.639.245
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	-	18.645.000
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	9.332.378.540	6.154.700.311
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	3.402.500	413.160.000
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	-	2.082.537.600
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	15.873.880	
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	1.601.157.240	924.554.520



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**7. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	-	377.374.542
AFC Ecoplastics LLC	-	377.374.542
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	1.737.018.063	1.670.544.064
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	1.737.018.063	1.670.544.064
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	-	29.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	2.000.000.000

Người lập

Phạm Thị Nga

Kế toán trưởng

Phạm Thị Nga

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Đỗ Thị Hương Giang